

## MỤC LỤC - CONTENTS

Trang  
Page

Đơn vị hành chính và diện tích đất <i>Administrative units and land area</i>	
Dân số và lao động <i>Population and labour</i>	
Tài khoản quốc gia và ngân sách Nhà nước <i>National accounts and State budget</i>	
Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i>	
Doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh cá thể <i>Enterprise and individual business establishment</i>	
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	
Công nghiệp - <i>Industry</i>	
Thương mại và du lịch <i>Trade and tourism</i>	
Chỉ số giá - <i>Price index</i>	
Vận tải và bưu chính, viễn thông <i>Transport and postal services, telecommunications</i>	
Giáo dục, y tế và mức sống dân cư <i>Education, health and living standard</i>	
Số liệu thống kê nước ngoài <i>International Statistics</i>	

**ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH  
VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT**  
**Administrative units and land area**

**NGTK tóm tắt - 2011** *Statistical handbook* 5

6 **NGTK tóm tắt - 2011** *Statistical handbook*

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2011  
phân theo vùng**

*Number of administrative divisions  
as of 31 Dec. 2011 by region*

	Thành phố trực thuộc tỉnh <i>Cities under provinces</i>	Quận <i>Urban districts</i>	Thị xã <i>Towns</i>	Huyện <i>Rural districts</i>
<b>CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY</b>	<b>55</b>	<b>47</b>	<b>48</b>	<b>548</b>
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	11	17	7	94
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	10	-	8	120
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	15	6	12	138
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	5	-	4	52
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2	19	9	39
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	12	5	8	105

**1 (Tiếp theo) Số đơn vị hành chính  
có đến 31/12/2011 phân theo vùng**

*(Cont.) Number of administrative divisions  
as of 31 Dec. 2011 by region*

	Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town districts</i>	Xã <i>Communes</i>
<b>CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY</b>	<b>1448</b>	<b>623</b>	<b>9050</b>
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	400	120	1932
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	126	143	2275
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	303	148	2467
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	77	47	598
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	356	37	479
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	186	128	1299

**2 Hiện trạng sử dụng đất**  
(Tại thời điểm 01/01/2011)<sup>(\*)</sup>  
Land use (As of 1 January 2011)<sup>(\*)</sup>

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích Total area	Trong đó: Đất đã giao và cho thuê Of which: Land granted and for rent
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	<b>33095,7</b>	<b>25070,4</b>
<b>Đất nông nghiệp - Agricultural land</b>	<b>26226,4</b>	<b>22812,6</b>
Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	10126,1	10006,9
Đất trồng cây hàng năm Annual crop land	6437,6	6384,7
Đất trồng lúa - Paddy land	4120,2	4106,8
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi Weed land for animal raising	44,4	33,1
Đất trồng cây hàng năm khác Other annual crop land	2273,0	2244,8
Đất trồng cây lâu năm Perennial crop land	3688,5	3622,2
Đất lâm nghiệp - Forestry land	15366,5	12084,2
Rừng sản xuất - Productive forest	7431,9	5975,8
Rừng phòng hộ - Protective forest	5795,5	4112,1
Rừng đặc dụng - Specially used forest	2139,1	1996,2
Đất nuôi trồng thủy sản Water surface land for fishing	689,8	678,6
Đất làm muối - Land for salt production	17,9	17,2
Đất nông nghiệp khác - Others	26,1	25,7

**2 (Tiếp theo) Hiện trạng sử dụng đất**  
(Tại thời điểm 01/01/2011)<sup>(\*)</sup>  
(Cont.) Land use (As of 1 January 2011)<sup>(\*)</sup>

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích Total area	Trong đó: Đất đã giao và cho thuê Of which: Land granted and for rent
<b>Đất phi nông nghiệp - Non-agri. land</b>	<b>3705,0</b>	<b>1737,5</b>
Đất ở - Homestead land	683,9	678,7
Đất ở đô thị - Urban	133,7	131,5
Đất ở nông thôn - Rural	550,2	547,2
Đất chuyên dùng - Specially used land	1823,8	870,1
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp Land used by offices and non-profit agencies	19,2	18,9
Đất quốc phòng, an ninh Security and defence land	337,9	337,6
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp - Land for non-agricultural production and business	260,1	249,6
Đất có mục đích công cộng - Public land	1206,6	264,0
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - Religious land	14,7	14,5
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - Cemetery	101,1	93,9
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng Rivers and specialized water surfaces	1077,5	77,6
Đất phi nông nghiệp khác - Others	4,0	2,7
<b>Đất chưa sử dụng - Unused land</b>	<b>3164,3</b>	<b>520,3</b>
Đất bằng chưa sử dụng Unused flat land	237,7	8,4
Đất đồi núi chưa sử dụng Unused mountainous land	2632,7	504,2
Núi đá không có rừng cây Non tree rocky mountain	293,9	7,7

<sup>(\*)</sup> Nguồn số liệu: Quyết định số 2282/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.  
Source: Decision No. 2282/QĐ-BTNMT dated 8<sup>th</sup> December 2011 of Minister of the Ministry of Natural Resources and Environment.

### 3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo vùng (Tại thời điểm 01/01/2011)

Land use by region (As of 1 January 2011)

Đơn vị: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specialty used land	Đất ở Homes land
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	33095,7	10126,1	15366,5	1823,8	683,9
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	2106,8	779,8	519,4	305,7	138,0
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	9526,4	1570,6	5662,7	282,7	116,8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and central coastal areas	9583,8	1851,7	5496,7	551,6	179,3
Tây Nguyên Central Highlands	5464,1	1952,8	2864,1	200,2	52,5
Đông Nam Bộ - South East	2359,8	1354,7	512,8	228,2	75,1
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	4054,8	2616,5	310,8	255,4	122,2

### 4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo vùng (Tại thời điểm 01/01/2011)

Structure of used land by region  
(As of 1 January 2011)

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích Total area	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp Agricultural production land	Đất lâm nghiệp Forestry land	Đất chuyên dùng Specialty used land	Đất ở Homes land
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	100,0	30,6	46,4	5,5	2,1
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	100,0	37,0	24,7	14,5	6,6
Trung du và miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	100,0	16,5	59,4	3,0	1,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and central coastal areas	100,0	19,3	57,4	5,8	1,9
Tây Nguyên Central Highlands	100,0	35,7	52,4	3,7	1,0
Đông Nam Bộ - South East	100,0	57,4	21,7	9,7	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	64,5	7,7	6,3	3,0

**DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**  
**Population and labour**

**NGTK tóm tắt - 2011** *Statistical handbook* 13

14 **NGTK tóm tắt - 2011** *Statistical handbook*

## 5 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2011 phân theo địa phương

Area, population and population density in 2011 by province

	Diện tích (Km <sup>2</sup> ) Area (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Ng. người) Average population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) Population density (Person/ km <sup>2</sup> )
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	<b>330957,6</b>	<b>87840,0</b>	<b>265</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b> <b>Red River Delta</b>	<b>21068,1</b>	<b>19999,3</b>	<b>949</b>
Hà Nội	3328,9	6699,6	2013
Vĩnh Phúc	1236,5	1014,6	821
Bắc Ninh	822,7	1060,3	1289
Quảng Ninh	6102,4	1163,7	191
Hải Dương	1656,0	1718,9	1038
Hải Phòng	1523,4	1878,5	1233
Hưng Yên	926,0	1150,4	1242
Thái Bình	1570,0	1786,0	1138
Hà Nam	860,5	786,9	914
Nam Định	1651,4	1833,5	1110
Ninh Bình	1390,3	906,9	652
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b> <b>Northern midlands and mountain areas</b>	<b>95264,4</b>	<b>11290,5</b>	<b>119</b>
Hà Giang	7914,9	746,3	94
Cao Bằng	6707,9	515,0	77
Bắc Kạn	4859,4	298,7	61
Tuyên Quang	5867,3	730,8	125

## 5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2011 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2011 by province

	Diện tích (Km <sup>2</sup> ) Area (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Ng. người) Average population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) Population density (Person/ km <sup>2</sup> )
Lào Cai	6383,9	637,5	100
Yên Bái	6886,3	758,6	110
Thái Nguyên	3531,7	1139,4	323
Lạng Sơn	8320,8	741,2	89
Bắc Giang	3844,0	1574,3	410
Phú Thọ	3533,4	1326,0	375
Điện Biên	9562,9	512,3	54
Lai Châu	9068,8	391,2	43
Sơn La	14174,4	1119,4	79
Hòa Bình	4608,7	799,8	174
<b>Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung</b> <b>North Central and central coastal areas</b>	<b>95838,0</b>	<b>19046,5</b>	<b>199</b>
Thanh Hóa	11131,9	3412,6	307
Nghệ An	16493,7	2942,9	178
Hà Tĩnh	5997,2	1229,3	205
Quảng Bình	8065,3	853,0	106
Quảng Trị	4739,8	604,7	128
Thừa Thiên - Huế	5033,2	1103,1	219
Đà Nẵng	1285,4	951,7	740
Quảng Nam	10438,4	1435,0	137

## 5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2011 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2011 by province

	Diện tích (Km <sup>2</sup> ) Area (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Ng. người) Average population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) Population density (Person/ km <sup>2</sup> )
Quảng Ngãi	5153,0	1221,6	237
Bình Định	6050,6	1497,3	247
Phú Yên	5060,6	871,9	172
Khánh Hòa	5217,7	1174,1	225
Ninh Thuận	3358,3	569,0	169
Bình Thuận	7812,9	1180,3	151
<b>Tây Nguyên</b> <b>Central Highlands</b>	<b>54641,0</b>	<b>5282,0</b>	<b>97</b>
Kon Tum	9689,6	453,2	47
Gia Lai	15536,9	1322,0	85
Đắk Lắk	13125,4	1771,8	135
Đắk Nông	6515,6	516,3	79
Lâm Đồng	9773,5	1218,7	125
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>23597,9</b>	<b>14890,8</b>	<b>631</b>
Bình Phước	6871,5	905,3	132
Tây Ninh	4039,7	1080,7	268
Bình Dương	2694,4	1691,4	628
Đồng Nai	5907,2	2665,1	451
Bà Rịa - Vũng Tàu	1989,5	1027,2	516
TP. Hồ Chí Minh	2095,6	7521,1	3589

## 5 (Tiếp theo) Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2011 phân theo địa phương

(Cont.) Area, population and population density in 2011 by province

	Diện tích (Km <sup>2</sup> ) Area (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Ng. người) Average population (Thous. pers.)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) Population density (Person/ km <sup>2</sup> )
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong River Delta</b>	<b>40548,2</b>	<b>17330,9</b>	<b>427</b>
Long An	4492,4	1449,6	323
Tiền Giang	2508,3	1682,6	671
Bến Tre	2360,6	1257,8	533
Trà Vinh	2341,2	1012,6	433
Vĩnh Long	1496,8	1028,6	687
Đồng Tháp	3377,0	1673,2	495
An Giang	3536,7	2151,0	608
Kiên Giang	6348,5	1714,1	270
Cần Thơ	1409,0	1200,3	852
Hậu Giang	1602,5	769,2	480
Sóc Trăng	3311,6	1303,7	394
Bạc Liêu	2468,7	873,3	354
Cà Mau	5294,9	1214,9	229

## 6 Dân số trung bình phân theo giới tính

*Average population by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Nghìn người - <i>Thous. pers.</i></b>			
2005	82392,1	40521,5	41870,6
2006	83311,2	40999,0	42312,2
2007	84218,5	41447,3	42771,2
2008	85118,7	41956,1	43162,6
2009	86025,0	42523,4	43501,6
2010	86932,5	42986,1	43946,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	87840,0	43444,8	44395,2
<b>Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i></b>			
2005	1,17	1,20	1,15
2006	1,12	1,18	1,05
2007	1,09	1,09	1,08
2008	1,07	1,23	0,92
2009	1,06	1,35	0,79
2010	1,05	1,09	1,02
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	1,04	1,07	1,02

## 7 Dân số trung bình phân theo thành thị và nông thôn

*Average population by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Nghìn người - <i>Thous. pers.</i></b>			
2005	82392,1	22332,0	60060,1
2006	83311,2	23045,8	60265,4
2007	84218,5	23746,3	60472,2
2008	85118,7	24673,1	60445,6
2009	86025,0	25584,7	60440,3
2010	86932,5	26515,9	60416,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	87840,0	27888,2	59951,8
<b>Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i></b>			
2005	1,17	3,38	0,38
2006	1,12	3,20	0,34
2007	1,09	3,04	0,34
2008	1,07	3,90	-0,04
2009	1,06	3,69	-0,01
2010	1,05	3,64	-0,04
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	1,04	5,18	-0,77

## 8 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Sex ratio of population by residence and by region*

ĐVT: Nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	96,8	97,2	97,8	97,8	97,9
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <b>By residence</b>					
Thành thị - Urban	96,1	96,3	94,4	94,7	95,0
Nông thôn - Rural	97,2	98,2	99,1	99,1	99,3
<b>Phân theo vùng - By region</b>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	96,3	96,1	96,8	97,2	97,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	98,6	98,6	99,3	99,5	99,4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	96,6	97,3	97,8	97,9	98,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	101,9	100,6	102,1	102,7	103,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	95,4	95,7	95,1	94,5	94,0
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	96,0	97,7	98,8	98,8	98,9

## 9 Tỷ suất sinh thô phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

*Crude birth rate by residence and by region*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	18,6	16,7	17,6	17,1	16,6
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <b>By residence</b>					
Thành thị - Urban	15,6	15,8	17,3	16,4	15,3
Nông thôn - Rural	19,9	17,3	17,8	17,4	17,2
<b>Phân theo vùng - By region</b>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	17,2	16,1	17,6	16,7	16,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	19,9	19,1	19,6	19,3	19,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	19,1	16,3	16,9	16,9	16,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	23,9	21,0	21,9	20,9	20,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	17,3	16,0	17,8	16,9	15,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	18,1	15,9	16,0	15,2	14,7

# 10 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Total fertility rate by residence and by region

ĐVT: Con/phụ nữ - Unit: Child per woman

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	2,11	2,08	2,03	2,00	1,99
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <b>By residence</b>					
Thành thị - Urban	1,73	1,83	1,81	1,77	1,70
Nông thôn - Rural	2,28	2,22	2,14	2,11	2,12
<b>Phân theo vùng - By region</b>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	2,06	2,13	2,11	2,04	2,06
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2,33	2,30	2,24	2,22	2,21
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,37	2,30	2,21	2,21	2,21
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	3,07	2,68	2,65	2,63	2,58
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1,85	1,73	1,69	1,68	1,59
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,00	1,87	1,84	1,80	1,80

# 11 Tỷ suất chết thô phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Crude death rate by residence and by region

Đơn vị tính - Unit: ‰

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	5,3	5,3	6,8	6,8	6,9
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <b>By residence</b>					
Thành thị - Urban	4,2	4,8	5,5	5,5	5,8
Nông thôn - Rural	5,8	5,5	7,4	7,3	7,4
<b>Phân theo vùng - By region</b>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5,3	5,4	7,2	7,1	7,5
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	5,9	5,6	6,6	6,6	7,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	5,9	5,8	7,1	7,1	7,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	5,7	5,4	6,1	6,1	5,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4,4	4,6	6,3	6,3	5,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	5,1	4,9	6,8	6,8	6,6

## 12 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Infant mortality rate by sex, residence and by region

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	17,8	15,0	16,0	15,8	15,5
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	20,1	17,0	18,1	17,9	17,5
Nữ - Female	15,4	12,9	13,8	13,6	13,4
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <b>By residence</b>					
Thành thị - Urban	9,7	10,0	9,4	9,2	8,5
Nông thôn - Rural	20,4	15,0	18,7	18,2	18,1
<b>Phân theo vùng - By region</b>					
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	11,5	11,0	12,4	12,3	12,5
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	26,4	21,0	24,5	24,3	23,0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	22,4	16,0	17,2	17,1	17,1
Tây Nguyên - Central Highlands	28,8	23,0	27,3	26,8	24,3
Đông Nam Bộ - South East	10,6	8,0	10,0	9,6	9,3
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	14,4	11,0	13,3	12,6	12,2

## 13 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn và phân theo vùng

Under five mortality rate by sex,  
residence and by region

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Đơn vị tính - Unit: ‰				
	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	26,8	22,5	24,1	23,8	23,3
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	34,5	29,2	31,1	30,7	30,2
Nữ - Female	18,7	15,4	16,6	16,3	16,0
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <b>By residence</b>					
Thành thị - Urban	14,5	14,9	14,0	13,7	12,8
Nông thôn - Rural	30,9	22,5	28,2	27,4	27,2
<b>Phân theo vùng - By region</b>					
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	17,2	16,4	18,6	18,4	18,7
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	40,3	31,8	37,2	36,9	34,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - North Central and Central coastal areas	33,9	24,1	25,8	25,7	25,8
Tây Nguyên - Central Highlands	44,0	34,9	41,6	40,9	37,0
Đông Nam Bộ - South East	15,8	12,1	15,0	14,3	13,9
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	21,6	16,4	20,0	18,9	18,3

**14** Lực lượng lao động phân theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn và phân theo vùng  
*Labour force by sex, age group, residence and by region*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	44904,5	48209,6	49322,0	50392,9	51398,4
<b>Phân theo giới tính</b> <b>By sex</b>					
Nam - Male	23493,1	24709,0	25655,6	25897,0	26468,2
Nữ - Female	21411,4	23500,6	23666,4	24495,9	24930,2
<b>Phân theo nhóm tuổi</b> <b>By age group</b>					
15 - 24	9168,0	8734,3	9184,7	9245,4	8465,2
25 - 49	28432,5	29973,4	30285,1	30939,2	31503,4
50+	7304,0	9501,9	9852,2	10208,3	11429,8
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <b>By residence</b>					
Thành thị - Urban	11461,4	13175,3	13271,8	14106,6	15251,9
Nông thôn - Rural	33443,1	35034,3	36050,2	36286,3	36146,5

**14** (Tiếp theo) Lực lượng lao động phân theo giới tính, nhóm tuổi, thành thị, nông thôn và phân theo vùng  
*(Cont.) Labour force by sex, age group, residence and by region*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>Phân theo vùng</b> <b>By region</b>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	10728,3	11057,0	11147,7	11453,5	11536,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	6275,6	6561,0	6801,5	6881,3	7058,9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	9748,4	10322,6	10576,9	10944,2	11151,1
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	2549,0	2693,5	2855,6	2931,6	3051,4
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	6248,2	7680,3	7894,0	8053,6	8362,4
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	9354,8	9895,2	10046,2	10128,7	10238,3

**15** Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế  
*Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Nghìn người - <i>Thous. persons</i></b>				
2005	42774,9	4967,4	36694,7	1112,8
2006	43980,3	4916,0	37742,3	1322,0
2007	45208,0	4988,4	38657,4	1562,2
2008	46460,8	5059,3	39707,1	1694,4
2009	47743,6	5040,6	41178,4	1524,6
2010	49048,5	5107,4	42214,6	1726,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	50352,0	5250,6	43401,3	1700,1
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2005	100,0	11,6	85,8	2,6
2006	100,0	11,2	85,8	3,0
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,4	86,1	3,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	100,0	10,4	86,2	3,4

**16** Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn  
*Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Nghìn người - <i>Thous. persons</i></b>			
2005	42774,9	10689,1	32085,8
2006	43980,3	11432,0	32548,3
2007	45208,0	11698,8	33509,2
2008	46460,8	12499,0	33961,8
2009	47743,6	12624,5	35119,1
2010	49048,5	13531,4	35517,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	50352,0	14732,5	35619,5
<b>So với tổng dân số (%) <i>Proportion of total population (%)</i></b>			
2005	51,9	47,9	53,4
2006	52,8	48,5	54,4
2007	53,7	46,9	56,3
2008	54,6	48,7	57,0
2009	55,5	49,6	58,0
2010	56,4	51,0	58,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	57,3	52,8	59,4

# 17 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính

*Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Nghìn người - <i>Thous. persons</i></b>			
2005	42774,9	21926,4	20848,5
2006	43980,3	23339,8	20640,5
2007	45208,0	22940,8	22267,2
2008	46460,8	23898,6	22562,2
2009	47743,6	24800,7	22942,9
2010	49048,5	25305,9	23742,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	50352,0	26024,7	24327,3
<b>So với tổng dân số (%)</b> <i>Proportion of total population (%)</i>			
2005	51,9	54,1	49,8
2006	52,8	56,9	48,8
2007	53,7	55,3	52,1
2008	54,6	57,0	52,3
2009	55,5	58,3	52,7
2010	56,4	58,9	54,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	57,3	59,9	54,8

# 18 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

					Sơ bộ
	2005	2008	2009	2010	<i>Prel. 2011</i>
<b>TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i></b>	<b>42774,9</b>	<b>46460,8</b>	<b>47743,6</b>	<b>49048,5</b>	<b>50352,0</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	23563,2	24303,4	24605,9	24279,0	24362,9
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	256,5	291,4	291,5	275,6	279,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5031,2	5998,8	6449,0	6645,8	6972,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	135,4	132,7	131,6	130,2	139,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	121,0	94,2	95,4	117,4	106,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	1979,9	2468,4	2594,1	3108,0	3221,1

## 18 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4593,1	5100,4	5150,7	5549,7	5827,6
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1290,4	1433,3	1426,0	1416,7	1414,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	824,5	1307,4	1573,6	1711,0	1995,3
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	151,4	204,8	228,0	257,4	269,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	185,9	204,3	230,3	254,5	301,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19,0	51,5	65,2	101,3	119,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	157,5	183,1	218,5	217,5	220,2

## 18 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	119,5	158,1	171,8	185,5	197,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	1679,9	1650,6	1596,9	1569,6	1542,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1258,0	1492,7	1583,9	1673,4	1731,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities	349,9	365,6	364,7	437,0	480,8

## 18 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation	82,1	180,4	210,8	232,4	250,1
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	781,8	673,8	569,0	687,3	734,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	189,8	163,4	183,3	196,7	183,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế Activities of extraterritorial organizations and bodies	4,7	2,5	3,2	2,5	2,8

## 19 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Forestry and Fishing	55,1	52,3	51,5	49,5	48,4
Khai khoáng Mining and quarrying	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	11,8	12,9	13,5	13,5	13,8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Xây dựng - Construction	4,6	5,3	5,4	6,3	6,4

## 19 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10,7	11,0	10,8	11,3	11,6
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	3,0	3,1	3,0	2,9	2,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	1,9	2,8	3,3	3,5	4,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,4	0,4	0,5	0,5	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,0	0,1	0,1	0,2	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4

## 19 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,9	3,6	3,3	3,2	3,1
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,9	3,2	3,3	3,4	3,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	0,8	0,8	0,8	0,9	1,0

**19** (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Structure of employed population at 15 years of age and above as of annual 1 July by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,2	0,4	0,4	0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,8	1,5	1,2	1,4	1,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

**20** **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup>**  
*Productivity of employed population by kinds of economic activity<sup>(\*)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng/người - Unit: Mill. dong/person

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>19,6</b>	<b>32,0</b>	<b>34,7</b>	<b>40,4</b>	<b>50,3</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	7,5	13,6	14,1	16,8	22,9
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	346,5	503,1	567,2	780,3	1003,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	34,2	50,1	51,3	58,3	70,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	203,0	337,6	422,9	510,8	585,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	56,3	125,5	147,6	142,7	197,7
Xây dựng - <i>Construction</i>	26,9	38,8	42,5	44,8	50,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	24,3	40,9	46,7	51,2	62,3
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	21,7	35,4	38,8	46,1	54,7

**20** (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội**  
**phân theo ngành kinh tế<sup>(1)</sup>**  
*(Cont.) Productivity of employed population*  
*by kinds of economic activity<sup>(1)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng/người - Unit: Mill. dongs/person

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and Food service activities</i>	35,6	43,6	42,8	47,2	52,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	66,0	85,9	84,9	88,3	100,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	62,9	103,3	106,5	114,0	122,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1186,2	699,6	619,9	469,3	485,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	81,9	117,6	111,2	130,8	159,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	32,3	40,8	41,6	45,4	51,3
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	13,7	25,0	29,5	35,2	45,5

**20** (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội**  
**phân theo ngành kinh tế<sup>(1)</sup>**  
*(Cont.) Productivity of employed population*  
*by kinds of economic activity<sup>(1)</sup>*

ĐVT: Triệu đồng/người - Unit: Mill. dongs/person

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	21,4	25,6	27,0	30,2	38,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	35,0	51,8	58,3	53,9	55,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	84,5	61,6	61,9	64,8	73,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	17,9	37,0	51,1	50,2	59,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7,5	15,6	15,8	17,2	23,3

<sup>(1)</sup> Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế bình quân 1 lao động  
15 tuổi trở lên đang làm việc.

<sup>(1)</sup> *Average GDP at current prices per employed population at 15 years of  
age and above.*

## 21 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị phân theo vùng

*Unemployment rate of labour force in working age in urban area by region*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ
					Prel. 2011
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	<b>5,31</b>	<b>4,65</b>	<b>4,60</b>	<b>4,29</b>	<b>3,60</b>
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	5,61	5,35	4,59	3,73	3,41
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	5,07	4,17	3,90	3,42	2,62
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	5,20	4,77	5,54	5,01	3,96
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	4,23	2,51	3,05	3,37	1,95
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	5,62	4,89	4,54	4,72	4,13
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4,87	4,12	4,54	4,08	3,37

## 22 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2011 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force in working age in 2011 by region and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	<b>2,22</b>	<b>3,60</b>	<b>1,60</b>
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1,99	3,41	1,41
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,87	2,62	0,54
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2,28	3,96	1,71
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	1,31	1,95	1,06
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3,20	4,13	1,81
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2,77	3,36	2,59

## 23 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2011 phân theo vùng và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force in working age in 2011 by region and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>CẢ NƯỚC</b> <b>WHOLE COUNTRY</b>	<b>2,96</b>	<b>1,58</b>	<b>3,56</b>
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	3,19	1,46	3,90
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1,87	1,42	1,95
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	3,40	2,71	3,63
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	3,10	2,25	3,44
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,81	0,40	1,41
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4,79	2,83	5,39

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA  
VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**National accounts and State budget**

**NGTK tóm tắt - 2011** *Statistical handbook* 47

48 **NGTK tóm tắt - 2011** *Statistical handbook*

## 24 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>
<b>Ngìn tỷ đồng - Trill. dong</b>				
2005	839,2	176,0	348,5	314,7
2006	974,3	198,8	409,6	365,9
2007	1143,7	232,6	480,1	431,0
2008	1485,0	329,9	599,2	555,9
2009	1658,4	346,8	676,4	635,2
2010	1980,9	407,6	824,9	748,4
Sơ bộ - Prel. 2011	2535,0	558,3	1034,0	942,7
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
2005	100,00	20,97	41,53	37,50
2006	100,00	20,41	42,04	37,55
2007	100,00	20,34	41,98	37,68
2008	100,00	22,22	40,35	37,43
2009	100,00	20,91	40,79	38,30
2010	100,00	20,58	41,64	37,78
Sơ bộ - Prel. 2011	100,00	22,02	40,79	37,19

## 25 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 1994 prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Services</i>
<b>Ngìn tỷ đồng - Trill. dong</b>				
2005	393,0	76,9	159,8	156,3
2006	425,4	79,7	176,4	169,3
2007	461,3	82,7	194,3	184,3
2008	490,5	86,6	205,9	198,0
2009	516,6	88,2	217,3	211,1
2010	551,6	90,6	234,0	227,0
Sơ bộ - Prel. 2011	584,1	94,2	246,9	243,0
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
2006	108,23	103,69	110,32	108,32
2007	108,46	103,76	110,18	108,88
2008	106,31	104,68	105,97	107,40
2009	105,32	101,82	105,54	106,63
2010	106,78	102,78	107,68	107,54
Sơ bộ - Prel. 2011	105,89	104,00	105,53	107,01

## 26 Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Gross domestic product at current prices by types of ownership

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>Nghìn tỷ đồng - Trill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>839,2</b>	<b>1485,0</b>	<b>1658,4</b>	<b>1980,9</b>	<b>2535,0</b>
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	322,2	527,7	582,7	668,3	837,2
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	382,8	683,6	771,7	941,8	1216,9
Tập thể - <i>Collective</i>	57,2	84,0	90,4	106,0	132,3
Tư nhân - <i>Private</i>	74,6	155,9	182,7	224,4	293,4
Cá thể - <i>Household</i>	251,0	443,7	498,6	611,4	791,2
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	134,2	273,7	304,0	370,8	480,9
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	38,40	35,54	35,14	33,74	33,03
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	45,61	46,03	46,53	47,54	48,00
Tập thể - <i>Collective</i>	6,81	5,66	5,45	5,35	5,22
Tư nhân - <i>Private</i>	8,89	10,50	11,02	11,33	11,57
Cá thể - <i>Household</i>	29,91	29,87	30,06	30,86	31,21
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	15,99	18,43	18,33	18,72	18,97

## 27 Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế

Gross domestic product at constant 1994 prices by types of ownership

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>Nghìn tỷ đồng - Trill. dong</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>393,0</b>	<b>490,5</b>	<b>516,6</b>	<b>551,6</b>	<b>584,1</b>
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	159,8	187,6	195,1	204,1	213,2
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	185,7	236,8	252,2	272,6	291,3
Tập thể - <i>Collective</i>	28,2	31,1	32,0	33,1	34,0
Tư nhân - <i>Private</i>	38,2	56,3	61,6	66,8	71,5
Cá thể - <i>Household</i>	119,3	149,4	158,6	172,7	185,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	47,5	66,1	69,3	74,9	79,6
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>108,44</b>	<b>106,31</b>	<b>105,32</b>	<b>106,78</b>	<b>105,89</b>
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	107,37	104,36	103,99	104,61	104,46
Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	108,21	107,47	106,52	108,09	106,84
Tập thể - <i>Collective</i>	103,98	103,01	102,85	103,32	102,89
Tư nhân - <i>Private</i>	114,01	110,97	109,43	108,46	106,98
Cá thể - <i>Household</i>	107,49	107,16	106,19	108,90	107,54
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct invested sector</i>	113,22	107,85	104,81	108,07	106,30

## 28 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người

*Gross domestic product per capita*

	Tiền VN, theo giá thực tế <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng <i>Thous. dong</i>	Đô la Mỹ <i>USD</i>
2005	10185	642
2006	11694	731
2007	13579	843
2008	17445	1052
2009	19278	1064
2010	22788	1169
Sơ bộ - Prel. 2011	28860	1375
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2005	115,14	115,96
2006	114,81	113,76
2007	116,13	115,35
2008	128,47	124,80
2009	110,50	101,11
2010	118,21	109,89
Sơ bộ - Prel. 2011	126,65	117,65

## 29 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế

*Gross domestic product by expenditure category  
at current prices*

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - *Unit: Trill. dong*

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>Tổng sản phẩm trong nước</b>					
<b>Gross domestic product</b>	<b>839,2</b>	<b>1485,0</b>	<b>1658,4</b>	<b>1980,9</b>	<b>2535,0</b>
Tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	298,5	589,7	632,3	770,2	827,0
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	275,8	514,0	572,5	704,4	745,5
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	22,7	75,7	59,8	65,8	81,5
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	584,8	1091,9	1206,8	1446,9	1794,5
Nhà nước - <i>State</i>	51,7	90,9	104,5	129,3	164,3
Tư nhân - <i>Private</i>	533,1	1001,0	1102,3	1317,6	1630,2
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods &amp; services)</i>	-35,1	-225,8	-171,7	-203,5	-106,9
Sai số <i>Statistical discrepancy</i>	-9,0	29,2	-9,1	-32,7	20,4

### 30 Cơ cấu sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế

Structure of gross domestic product by expenditure category at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>Tổng sản phẩm trong nước</b> <i>Gross domestic product</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	35,58	39,71	38,13	38,88	32,63
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	32,87	34,61	34,52	35,56	29,41
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	2,71	5,10	3,61	3,32	3,22
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	69,68	73,53	72,77	73,04	70,79
Nhà nước - State	6,15	6,12	6,30	6,53	6,48
Tư nhân - Private	63,53	67,41	66,47	66,51	64,31
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods &amp; services)</i>	-4,18	-15,21	-10,35	-10,27	-4,22
Sai số <i>Statistical discrepancy</i>	-1,08	1,97	-0,55	-1,65	0,80

### 31 Sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994

Gross domestic product by expenditure category at constant 1994 prices

ĐVT: Nghìn tỷ đồng - Unit: Trill. dong

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>Tổng sản phẩm trong nước</b> <i>Gross domestic product</i>	393,0	490,5	516,6	551,6	584,1
Tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	143,3	215,9	225,3	248,7	225,9
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	133,1	188,6	205,1	227,5	203,9
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	10,2	27,3	20,2	21,3	22,0
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	280,1	366,6	379,5	418,3	437,8
Nhà nước - State	25,6	32,5	35,0	39,3	42,1
Tư nhân - Private	254,5	334,0	344,5	379,0	395,7
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods &amp; services)</i>	-24,4	-101,8	-93,4	-104,6	-70,4
Sai số <i>Statistical discrepancy</i>	-5,9	9,7	5,2	-10,8	-9,2

## 32 Chỉ số phát triển sử dụng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994

*Index of gross domestic product by expenditure category at constant 1994 prices*

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2008	2009	2010	Sơ bộ Prel. 2011
<b>Tổng sản phẩm trong nước</b> <i>Gross domestic product</i>	<b>108,44</b>	<b>106,31</b>	<b>105,32</b>	<b>106,78</b>	<b>105,89</b>
Tích lũy tài sản <i>Gross capital formation</i>	111,15	106,28	104,31	110,41	90,82
Tài sản cố định <i>Gross fixed capital formation</i>	109,75	103,84	108,73	110,89	89,63
Thay đổi tồn kho <i>Changes in inventories</i>	133,48	126,88	73,82	105,44	103,60
Tiêu dùng cuối cùng <i>Final consumption</i>	107,34	109,18	103,53	110,21	104,66
Nhà nước - State	108,20	107,52	107,60	112,28	107,16
Tư nhân - Private	107,26	109,34	103,13	110,00	104,40
Chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ <i>Trade balance (goods &amp; services)</i>	81,13	117,23	91,81	111,89	67,32

## 33 Quyết toán thu ngân sách Nhà nước

*State budget revenue final accounts*

	2005	2007	2008	2009	2010
<b>Tỷ đồng - Bill. dong</b>					
<b>TỔNG THU</b> <i>TOTAL REVENUE</i>	<b>228287</b>	<b>315915</b>	<b>416783</b>	<b>442340</b>	<b>559170</b>
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) - Domestic revenue (Exc. oil revenue)	119826	174298	229786	269656	354400
Thu từ dầu thô - Oil revenue	66558	76980	88800	60500	69170
Thu từ hải quan <i>Custom duty revenue</i>	38114	60381	90922	105664	130100
Thu viện trợ không hoàn lại <i>Grants</i>	3789	4256	7275	6520	5500
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG THU</b> <i>TOTAL REVENUE</i>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thu trong nước (Không kể thu từ dầu thô) - Domestic revenue (Exc. oil revenue)	52,49	55,17	55,13	60,96	63,38
Thu từ dầu thô - Oil revenue	29,16	24,37	21,31	13,68	12,37
Thu từ hải quan <i>Custom duty revenue</i>	16,70	19,11	21,82	23,89	23,27
Thu viện trợ không hoàn lại <i>Grants</i>	1,65	1,35	1,74	1,47	0,98

## 34 Quyết toán chi ngân sách Nhà nước State budget expenditure final accounts

2005 2007 2008 2009 2010

### Tỷ đồng - *Bill. dong*s

#### TỔNG CHI

**TOTAL EXPENDITURE** 262697 399402 494600 584695 671370

Trong đó - *Of which:*

Chi đầu tư phát triển

*Expenditure on development investment*

79199 112160 135911 179961 172710

Chi phát triển sự nghiệp

kinh tế - xã hội

*Expenditure on social*

*and economic services*

132327 211940 258493 320501 385082

Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính

*Addition to financial reserve fund*

69 185 152 100 100

### Cơ cấu - *Structure* (%)

#### TỔNG CHI

**TOTAL EXPENDITURE** 100,00 100,00 100,00 100,00 100,00

Trong đó - *Of which:*

Chi đầu tư phát triển

*Expenditure on development investment*

30,15 28,08 27,48 30,78 25,73

Chi phát triển sự nghiệp

kinh tế - xã hội

*Expenditure on social*

*and economic services*

50,37 53,06 52,26 54,82 57,36

Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính

*Addition to financial reserve fund*

0,03 0,05 0,03 0,02 0,01

**ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG**  
**Investment and Construction**

### 35 Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế

Investment at current prices  
by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Vốn đầu tư thực hiện so với tổng sản phẩm trong nước <i>Investment over GDP</i>
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	
		<b>Nghìn tỷ đồng - <i>Trillion. Dongs</i></b>			<b>%</b>
2005	343,1	161,6	130,4	51,1	40,9
2006	404,7	185,1	154,0	65,6	41,5
2007	532,1	198,0	204,7	129,4	46,5
2008	616,7	209,0	217,0	190,7	41,5
2009	708,8	287,5	240,1	181,2	42,7
2010	830,3	316,3	299,5	214,5	41,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i>					
2011	877,9	341,6	309,4	226,9	34,6
		<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>			
2005	100,0	47,1	38,0	14,9	
2006	100,0	45,7	38,1	16,2	
2007	100,0	37,2	38,5	24,3	
2008	100,0	33,9	35,2	30,9	
2009	100,0	40,5	33,9	25,6	
2010	100,0	38,1	36,1	25,8	
Sơ bộ - <i>Prel.</i>					
2011	100,0	38,9	35,2	25,9	

### 36 Vốn đầu tư thực hiện theo giá so sánh 1994 phân theo thành phần kinh tế

Investment at constant 1994 prices  
by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>
		<b>Nghìn tỷ đồng - <i>Trillion dongs</i></b>		
2005	213,9	115,2	62,8	35,9
2006	243,3	126,6	72,9	43,8
2007	309,1	131,9	92,5	84,7
2008	333,2	128,6	89,3	115,3
2009	371,3	173,1	92,8	105,4
2010	400,2	179,8	107,6	112,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i>				
2011	362,8	160,2	97,4	105,2
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2005	113,0	109,6	117,4	116,9
2006	113,7	109,9	116,0	122,0
2007	127,0	104,2	126,9	193,4
2008	107,8	97,5	96,5	136,1
2009	111,4	134,6	103,9	91,4
2010	107,8	103,9	115,9	107,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i>				
2011	90,6	89,1	90,5	93,3

**37** **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo cấp quản lý**  
*State investment at current prices by management level*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
<b>Nghìn tỷ đồng - <i>Trillion. dong</i></b>			
2005	161,6	82,5	79,1
2006	185,1	93,9	91,2
2007	198,0	95,5	102,5
2008	209,0	103,3	105,7
2009	287,5	143,2	144,3
2010	316,3	155,8	160,5
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	341,6	148,6	193,0
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>			
2005	100,0	51,1	48,9
2006	100,0	50,7	49,3
2007	100,0	48,2	51,8
2008	100,0	49,4	50,6
2009	100,0	49,8	50,2
2010	100,0	49,3	50,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	100,0	43,5	56,5

**38** **Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo cấp quản lý**  
*State investment at constant 1994 prices by management level*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Trung ương <i>Central</i>	Địa phương <i>Local</i>
<b>Nghìn tỷ đồng - <i>Trillion. dong</i></b>			
2005	115,2	58,8	56,4
2006	126,6	64,3	62,3
2007	131,9	64,6	67,3
2008	128,6	64,2	64,4
2009	173,1	87,4	85,7
2010	179,8	88,6	91,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	160,2	71,3	88,9
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>			
2005	109,6	110,7	108,5
2006	109,9	109,4	110,5
2007	104,2	100,5	108,0
2008	97,5	99,4	95,7
2009	134,6	136,1	133,1
2010	103,9	101,4	106,4
Sơ bộ - <i>Prel. 2011</i>	89,1	80,5	97,5

### 39 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá thực tế phân theo nguồn vốn

State investment at current prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
<b>Ngìn tỷ đồng - Trillion. dong</b>				
2005	161,6	87,9	36,0	37,7
2006	185,1	100,2	26,8	58,1
2007	198,0	107,3	30,5	60,2
2008	209,0	129,2	28,1	51,7
2009	287,5	184,9	40,4	62,2
2010	316,3	141,7	115,9	58,7
Sơ bộ - Prel. 2011	341,6	178,0	114,1	49,5
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
2005	100,0	54,4	22,3	23,3
2006	100,0	54,1	14,5	31,4
2007	100,0	54,2	15,4	30,4
2008	100,0	61,8	13,5	24,7
2009	100,0	64,3	14,1	21,6
2010	100,0	44,8	36,6	18,6
Sơ bộ - Prel. 2011	100,0	52,1	33,4	14,5

### 40 Vốn đầu tư thực hiện của khu vực kinh tế Nhà nước theo giá so sánh 1994 phân theo nguồn vốn

State investment at constant 1994 prices by investment source

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	Vốn vay <i>Loan</i>	Vốn của các doanh nghiệp Nhà nước và nguồn vốn khác <i>Equity of State owned enterprises and other sources</i>
<b>Ngìn tỷ đồng - Trillion. dong</b>				
2005	115,2	60,2	27,5	27,5
2006	126,6	68,3	19,6	38,6
2007	131,9	70,1	22,1	39,7
2008	128,6	76,2	20,3	32,1
2009	173,1	106,3	29,0	37,9
2010	179,8	80,6	65,8	33,4
Sơ bộ - Prel. 2011	160,2	72,4	56,2	31,6
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
2005	109,6	117,6	99,6	104,6
2006	109,9	113,5	71,3	140,7
2007	104,2	102,6	112,8	102,6
2008	97,5	108,7	91,9	80,9
2009	134,6	139,5	142,4	118,1
2010	103,9	75,8	227,2	88,2
Sơ bộ - Prel. 2011	89,1	89,8	85,4	94,6

# 41 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà và phân theo vùng

*Area of housing floors constructed in the year by types of house and by region*

ĐVT: Nghìn m<sup>2</sup> - Unit: Thous. m<sup>2</sup>

	2005	2007	2008	2009	2010
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>33370</b>	<b>51135</b>	<b>57911</b>	<b>68210</b>	<b>85885</b>
<b>Phân theo loại nhà</b> <i>By types of house</i>					
Nhà ở chung cư - <i>Apartment</i>	1592	2359	2058	3409	4559
Nhà ở riêng lẻ - <i>Private house</i>	31778	48776	55853	64801	81326
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>					
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	8381	13933	13519	17391	23993
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2305	6580	7035	7952	14147
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung - <i>North Central and Central coastal areas</i>	6072	9465	11653	14007	13399
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	803	2748	2741	2578	4505
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	7806	9192	9251	11618	11757
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	8003	9217	13712	14664	18084